Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7118.10.90

Mã HS	7118.10.90
Mô tả hàng hóa	Tiền kim loại / - Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 01:01:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71181090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10777
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10777
Thuế GTGT (VAT)	*/8/10	* / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10777
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10237
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10188
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10188
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10188
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10188
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10188
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10188
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10240
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10240

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10240
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10240
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10240
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10240
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10241
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10241
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10241
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10241
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10241
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10241
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10242
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10194
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10200
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10200
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10200
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10200
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10200
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10200
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10225
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10225
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10225
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10225
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10225
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10225
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10278
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10278

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10278
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10278
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10278
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10278
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10263
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10263
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10263
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10263
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10263
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10263
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D10263
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E10263
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F10263
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G10263
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H10263
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10263
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D10280
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E10280
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F10280
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G10280
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H10280
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10280
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D10279
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E10279
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F10279
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G10279

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H10279
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10279
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10220
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10220
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10220
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10220
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10220
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10220
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10220
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D10257
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E10257
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F10257
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G10257
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H10257
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I10257
RCEP B	2022	2022	27	B!D10257
RCEP B	2023	2023	24	B!E10257
RCEP B	2024	2024	21	B!F10257
RCEP B	2025	2025	18	B!G10257
RCEP B	2026	2026	15	B!H10257
RCEP B	2027	2027	12	B!I10257
RCEP C	2022	2022	27	C!D10257
RCEP C	2023	2023	24	C!E10257
RCEP C	2024	2024	21	C!F10257
RCEP C	2025	2025	18	C!G10257
RCEP C	2026	2026	15	C!H10257

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I10257
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D10256
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E10256
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F10256
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G10256
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H10256
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I10256
RCEP E	2022	2022	27	E!D10260
RCEP E	2023	2023	24	E!E10260
RCEP E	2024	2024	21	E!F10260
RCEP E	2025	2025	18	E!G10260
RCEP E	2026	2026	15	E!H10260
RCEP E	2027	2027	12	E!I10260
RCEP F	2022	2022	27	F!D10257
RCEP F	2023	2023	24	F!E10257
RCEP F	2024	2024	21	F!F10257
RCEP F	2025	2025	18	F!G10257
RCEP F	2026	2026	15	F!H10257
RCEP F	2027	2027	12	F!I10257
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F9481
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G9481
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H9481
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I9481

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7118.10 có 2 dòng thuế; dòng 7118.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7118.10 Tiền bằng bạc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7118.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7118.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10777), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.